

Số: /NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

**Dự thảo 1**

**NGHỊ QUYẾT**

**Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về  
lãi suất, phạt vi phạm**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;*

*Để áp dụng đúng và thống nhất quy định của Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Thương mại trong việc áp dụng lãi suất, phạt vi phạm;*

*Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Thương mại về lãi suất, phạt vi phạm.

**Điều 2. Áp dụng pháp luật về lãi suất trong giao dịch dân sự**

Pháp luật áp dụng để tính lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là tiền và trong giao dịch dân sự khác không phải là hợp đồng tín dụng (sau đây gọi là giao dịch dân sự) được xác định như sau:

1. Giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 01-01-2006 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực) đến trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) thì thỏa thuận về lãi suất phải phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tương ứng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản có hiệu lực tại thời điểm xác lập giao dịch.

a) Trường hợp thỏa thuận về lãi suất phù hợp với trần lãi suất quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tương ứng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản có hiệu lực tại thời điểm xác lập giao dịch thì tiền lãi được xác định theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

*Ví dụ 1: Ngày 20-2-2013, A ký hợp đồng cho B vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,1%/tháng tương ứng với lãi suất*

13,2%/ năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận không vượt quá 13,5%/năm do phù hợp với Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tương ứng với 0,75%/ tháng, tương ứng với 13,5%/năm).

b) Trường hợp thỏa thuận về lãi suất cao hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, thì tiền lãi được xác định theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố; tiền lãi đã trả được tính lại, số tiền lãi đã trả vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản được trừ vào tiền nợ gốc từ thời điểm trả lãi.

2. Giao dịch dân sự được giao kết từ ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) thì thỏa thuận về lãi suất phải phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

a) Trường hợp thỏa thuận về lãi suất phù hợp với trần lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), thì tiền lãi được xác định theo thỏa thuận, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

b) Trường hợp thỏa thuận về lãi suất vượt quá mức trần lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì tiền lãi được xác định bằng 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác; tiền lãi đã trả được tính lại, số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất bằng 20%/năm của khoản tiền vay được trừ vào tiền nợ gốc từ thời điểm trả lãi.

c) Trường hợp có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm của khoản tiền vay) tại thời điểm trả nợ.

3. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) thì pháp luật áp dụng để xác định lãi suất như sau:

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có thỏa thuận lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) thì áp dụng quy định của BLDS năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS năm 2015.

b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có thỏa thuận về lãi suất không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) thì khi giải quyết tranh chấp, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết, trừ trường hợp hợp đồng chưa được thực hiện mà các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ

sung về lãi suất phù hợp với BLDS năm 2015 và để áp dụng quy định của BLDS năm 2015.

c) Giao dịch dân sự có thỏa thuận về lãi suất đã thực hiện xong trước ngày 01-01-2017 mà có tranh chấp thì áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

4. Giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất thì lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm tính lãi suất.

### **Điều 3. Áp dụng pháp luật về lãi suất trong hợp đồng tín dụng**

1. Lãi suất trong hợp đồng cấp tín dụng được giao kết giữa tổ chức tín dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là hợp đồng tín dụng) do các bên thỏa thuận những phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng có hiệu lực tại thời điểm xác lập.

2. Pháp luật áp dụng để xác định lãi suất trong hợp đồng tín dụng như sau:

a) Hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-01-2011 thì áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xác định lãi suất.

b) Hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2011 thì áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16-5-2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26-02-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004 và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xác định lãi suất.

c) Hợp đồng tín dụng được xác lập từ trước ngày 01-01-2006 thì lãi suất áp dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004 và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xác định lãi suất.

3. Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thì lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm tính lãi suất.

4. Trường hợp hợp đồng tín dụng thỏa thuận về lãi suất cao hơn mức lãi suất tương ứng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, thì lãi suất được xác định theo mức trần lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng; tiền lãi đã trả được tính lại, số tiền lãi đã trả vượt quá quy định được trừ vào tiền nợ gốc từ thời điểm trả lãi.

#### **Điều 4. Áp dụng pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là vàng**

Hợp đồng vay tài sản là vàng có thỏa thuận quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm xác lập và thỏa thuận lãi suất cho vay thì xử lý như sau:

1. Đối với giao dịch dân sự không phải là hợp đồng tín dụng thì pháp luật áp dụng để tính lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 2 và Điều 5 Nghị quyết này.

2. Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01-5-2011 (ngày Thông tư số 11/2011/TT-NHNN ngày 29-4-2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của các tổ chức tín dụng có hiệu lực) thì hợp đồng vay này không bị vô hiệu. Trường hợp có tranh chấp về lãi suất thì pháp luật áp dụng để tính lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 6 Nghị quyết này.

3. Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-5-2011 (ngày Thông tư số 11/2011/TT-NHNN ngày 29-4-2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của các tổ chức tín dụng có hiệu lực) thì hợp đồng này vô hiệu, trừ trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 1 Thông tư số 24/2012/TT-NHNN ngày 23-8-2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 11/2011/TT-NHNN ngày 29-4-2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng. Tòa án áp dụng quy định pháp luật về hợp đồng vô hiệu để giải quyết.

#### **Điều 5. Về tính lãi đối với nợ gốc quá hạn trong giao dịch dân sự**

1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017, khi giải quyết tranh chấp, tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn và thời gian tính lãi nợ gốc quá hạn được xác định như sau:

a) Tính lãi đối với nợ gốc quá hạn:

a1) Trường hợp vay không có lãi, mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì khi giải quyết tranh chấp Tòa án xác định bên vay phải trả lãi trên nợ gốc chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm chậm trả nợ, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn.

a2) Trường hợp vay có lãi, mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì khi giải quyết tranh chấp Tòa án xác định bên vay có nghĩa vụ trả lãi đối với nợ gốc trong hạn tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả

và lãi đối với nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến khi xét xử sơ thẩm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì lãi đối với nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến khi xét xử sơ thẩm.

**a3)** Nguyên tắc tính lãi là chỉ tính lãi trên nợ gốc, không tính lãi trên lãi. Lãi đối với nợ quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay) x (thời gian quá hạn).

**b)** Thời gian tính lãi nợ đối với nợ gốc quá hạn:

**b1)** Trường hợp vay không có thời hạn thì thời gian tính lãi quá hạn kể từ khi đòi nợ (phát sinh tranh chấp) đến thời điểm xét xử sơ thẩm;

**b2)** Trường hợp vay có thời hạn thì thời gian tính lãi quá hạn kể từ khi hết hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

**2.** Đối với giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 01-01-2017, khi giải quyết tranh chấp, tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn và thời gian tính lãi nợ gốc quá hạn được xác định như sau:

**a)** Tính lãi đối với nợ gốc quá hạn:

**a1)** Trường hợp vay không có lãi, mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm của khoản tiền vay) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

**a2)** Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả như sau:

- Lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả bao gồm tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả và tiền lãi đối với phần tiền lãi chậm trả nếu đến hạn trả lãi mà chưa trả lãi.

Tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả = (nợ gốc x lãi suất) x thời hạn vay.

Tiền lãi đối với phần tiền lãi chậm trả = (nợ gốc x lãi suất) x thời hạn vay x (10%:12 tháng) x thời gian chậm trả.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = nợ gốc x (150% x lãi suất) x thời gian chậm trả (thời gian quá hạn), trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**b)** Thời gian tính lãi đối với nợ gốc quá hạn được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Đối với giao dịch thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với nợ gốc quá hạn, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất trung bình của loại vay tương ứng của ít nhất 03 tổ chức tín dụng tại địa phương nơi thực hiện hợp đồng để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Các bên có thể thỏa thuận về việc nhập lãi vào nợ gốc để tính lãi của thời hạn vay tiếp theo. Tuy nhiên, Tòa án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần tại thời điểm đến hạn trả nợ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình. Các trường hợp khác đều phải tính nợ gốc theo lãi suất nợ quá hạn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Về tính lãi đối với nợ gốc quá hạn trong hợp đồng tín dụng**

1. Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017, khi giải quyết tranh chấp, tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn và thời gian tính lãi nợ gốc quá hạn được xác định như sau:

a) Trường hợp khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì khi giải quyết tranh chấp Tòa án xác định bên vay có nghĩa vụ trả lãi đối với nợ gốc trong hạn tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả và lãi đối với nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến khi xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp không có thỏa thuận về lãi đối với nợ gốc quá hạn thì lãi đối với nợ gốc quá hạn bằng mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ gốc quá hạn đến khi xét xử sơ thẩm.

b) Nguyên tắc tính lãi là chỉ tính lãi trên nợ gốc, không tính lãi trên lãi. Lãi đối với nợ quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất) x (thời gian quá hạn).

c) Thời gian tính lãi nợ đối với nợ gốc quá hạn được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-01-2017, khi giải quyết tranh chấp, tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn và thời gian tính lãi nợ gốc quá hạn được xác định như sau:

a) Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả như sau:

a1) Lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả bao gồm tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả và tiền lãi đối với phần tiền lãi chậm trả nếu đến hạn trả lãi mà chưa trả lãi.

Tiền lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả = (nợ gốc x lãi suất) x thời hạn vay.

Tiền lãi đối với phần tiền lãi chậm trả = (nợ gốc x lãi suất) x thời hạn vay x (lãi suất chậm trả/12 tháng) x thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

a2) Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc x lãi suất) x thời gian chậm trả (thời gian quá hạn), trừ trường hợp có thoả thuận khác.

b) Thời gian tính lãi nợ gốc quá hạn được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

### **Điều 7. Về phạt vi phạm trong hợp đồng**

1. Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì nghĩa vụ trả tiền phạt vi phạm cho bên bị vi phạm phát sinh kể từ thời điểm có hành vi vi phạm. Mỗi hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng chỉ được thoả thuận phạt vi phạm một lần. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận nhưng không vượt quá mức phạt trong trường hợp luật liên quan có quy định.

2. Trường hợp các bên có tranh chấp về việc phạt vi phạm (về thoả thuận phạt vi phạm, nghĩa vụ bị vi phạm, thời điểm phạt vi phạm, mức phạt vi phạm) thì khi giải quyết tranh chấp nếu Tòa án xác định bên vi phạm có nghĩa vụ trả tiền phạt vi phạm thì quyết định bên vi phạm có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền phạt vi phạm, không phải thanh toán tiền lãi trên số tiền phạt vi phạm chưa trả.

3. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng có thoả thuận về phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi mà đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm. Trường hợp vừa có thoả thuận phạt vi phạm vừa có thoả thuận áp dụng lãi suất quá hạn, lãi suất phạt, lãi suất chậm trả hoặc hình thức khác áp dụng đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của bên vay thì Tòa án xử lý như sau:

a) Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 01-01-2017, thì Tòa án xem xét chấp nhận cả yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm và yêu cầu thanh toán tiền lãi suất quá hạn, lãi suất phạt, lãi suất chậm trả, hoặc hình thức khác.

b) Đối với hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01-01-2017 thì Tòa án chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm hoặc yêu cầu thanh toán tiền lãi suất quá hạn, lãi suất phạt, lãi suất chậm trả hoặc hình thức khác tùy thuộc vào yêu cầu nào có giá trị lớn hơn.

### **Điều 8. Về xác định nghĩa vụ trả lãi sau khi có bản án, quyết định của Tòa án**

Kể từ ngày 01-01-2017, khi giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án, Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định là kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người

được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất như sau:

1. Đối với giao dịch dân sự không phải là hợp đồng tín dụng thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đối với hợp đồng tín dụng thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận hoặc nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày... tháng... năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm 2018.

2. Đối với những vụ việc dân sự đã được Tòa án thụ lý trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực mới xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Đối với những vụ việc dân sự đã được Tòa án thụ lý giải quyết và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trừ trường hợp bản án, quyết định của Tòa án bị kháng nghị theo căn cứ khác.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTƯ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN  
CHÁNH ÁN**

**Nguyễn Hòa Bình**